

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	4 - 7
Báo cáo kết quả kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101164614. Đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 7 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 07 tháng 12 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Phúc Long	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Ông Lê Văn Châu	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 19/04/2023
Ông Hồ Ngọc Hải	Ủy viên Hội đồng quản trị	
Bà Đào Thị Thanh	Ủy viên Hội đồng quản trị	
Ông Nguyễn Việt Việt	Ủy viên Hội đồng quản trị	
Ông Dương Quang Trung	Ủy viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 19/04/2023

Ban Giám đốc

Ông Hồ Ngọc Hải	Quyền Tổng giám đốc	
Bà Đào Thị Thanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Quân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18/08/2023

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Trưởng ban Kiểm soát	
Bà Hồ Thị Thu Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	
Ông Trần Xuân Đại Thăng	Thành viên Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 19/04/2023
Ông Vũ Ngọc Anh	Thành viên Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 19/04/2023

Kế toán tài chính

Bà Nguyễn Thị Thanh Hương Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

Tầng 8, tháp B Toà nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng long (“Công ty”) phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và

các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính và kết quả kinh doanh trước của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm, báo cáo này đã phản ánh trung và thực hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc ✓


Đại diện pháp luật
Nguyễn Phúc Long
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		908.172.413.463	606.333.833.249
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	295.825.340.685	322.359.817.098
111	1. Tiền		87.325.340.685	322.359.817.098
112	2. Các khoản tương đương tiền		208.500.000.000	
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.11	170.000.000.000	
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		170.000.000.000	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		331.402.382.970	162.239.718.659
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	40.939.558.327	4.454.172.698
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	258.715.476.119	48.836.454.319
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.04	7.450.000.000	7.000.000.000
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.05	24.297.348.524	101.949.091.642
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	110.407.660.199	117.649.281.049
141	1. Hàng tồn kho		110.407.660.199	117.649.281.049
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		537.029.609	4.085.016.443
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	502.199.845	81.122.135
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			3.981.365.371
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	34.829.764	22.528.937
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.859.435.250.113	2.089.769.841.681
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		707.647.265.337	697.074.748.144
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.02	2.382.184.000	2.382.184.000
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	V.04	27.921.066.687	17.451.066.687
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.05	677.344.014.650	677.241.497.457
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		5.495.182.255	6.991.534.065
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	5.495.182.255	6.991.534.065
222	- Nguyên giá		24.572.259.891	23.505.896.255
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(19.077.077.636)	(16.514.362.190)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09		
228	- Nguyên giá		305.000.000	305.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(305.000.000)	(305.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.10	80.061.962.409	91.917.801.203
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		80.061.962.409	91.917.801.203
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang			
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	1.066.158.070.870	1.293.408.070.870
251	1. Đầu tư vào công ty con		407.400.000.000	507.500.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		649.055.379.104	775.755.379.104
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.783.779.231	10.233.779.231
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(81.087.465)	(81.087.465)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		72.769.242	377.687.399
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	72.769.242	377.687.399
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.767.607.663.576	2.696.103.674.930

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		492.429.131.576	623.459.152.086
310	I. Nợ ngắn hạn		146.211.124.739	176.436.987.476
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	48.925.653.597	103.164.720.358
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn	V.13	20.000.000.000	20.000.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	57.910.786.312	41.052.289.409
314	4. Phải trả công nhân viên		748.963.765	899.969.563
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	1.787.106.230	361.698.381
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	10.422.064.590	4.541.759.520
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17		
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		6.416.550.245	6.416.550.245
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		346.218.006.837	447.022.164.610
331	1. Phải trả dài hạn người bán	V.12	1.349.311.948	1.349.311.948
332	2. Người mua trả trước dài hạn	V.13	123.378.505.722	422.182.663.495
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.18	23.490.189.167	23.490.189.167
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.16		
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.17	198.000.000.000	
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.275.178.532.000	2.072.644.522.844
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	2.275.178.532.000	2.072.644.522.844
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		1.936.062.050.000	1.760.064.850.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.000.000.000	15.000.000.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		7.150.700.951	7.150.700.951
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.065.033.362	1.065.033.362
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		315.900.747.687	289.363.938.531
421a	<i>LNST chưa p/phối lũy kể đến cuối kỳ trước</i>		113.366.738.531	20.064.659.705
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		202.534.009.156	269.299.278.826
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.767.607.663.576	2.696.103.674.930

Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu

TP Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Phúc Long
Đại diện Pháp luật
Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Quý 4 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	339.186.466.116	316.005.669.864	926.737.920.411	839.493.758.594
2. Các khoản giảm trừ	02	20	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	339.186.466.116	316.005.669.864	926.737.920.411	839.493.758.594
4. Giá vốn hàng bán	11	22	305.899.719.613	267.931.417.415	817.843.224.499	740.074.488.959
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.286.746.503	48.074.252.449	108.894.695.912	129.419.269.635
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	15.912.829.679	15.599.911.493	174.555.152.481	201.988.285.318
7. Chi phí tài chính	22	24	1.906.834.376	127.019.179	2.265.848.074	7.975.277.591
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.906.834.376	127.019.179	2.265.848.074	7.975.277.591
9. Chi phí bán hàng	25	25a	66.799.660	67.477.061	312.897.273	201.530.273
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25b	5.882.381.099	3.375.067.878	15.142.984.198	11.735.882.872
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41.343.561.047	60.104.599.824	265.728.118.848	311.494.864.217
12. Thu nhập khác	31	26	-	-	-	-
13. Chi phí khác	32	27	106.785.738	251.000.000	892.591.729	1.661.877.620
14. Lợi nhuận khác	40		(106.785.738)	(251.000.000)	(892.591.729)	(1.661.877.620)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		41.236.775.309	59.853.599.824	264.835.527.119	309.832.986.597
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	18.563.590.929	5.660.748.751	62.301.517.963	40.533.707.771
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		22.673.184.380	54.192.851.073	202.534.009.156	269.299.278.826



Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu

TP Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024



Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Phúc Long
Chủ tịch HĐQT
Đại diện Pháp luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Quý 4 Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		264.835.527.119	309.832.986.597
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(11.084.266.159)	(191.105.879.297)
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư		2.562.715.446	2.907.128.430
03	- Các khoản dự phòng		-	-
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(15.912.829.679)	(201.988.285.318)
06	- Chi phí lãi vay		2.265.848.074	7.975.277.591
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		253.751.260.960	118.727.107.300
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(417.807.938.204)	(224.143.548.574)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		19.097.459.644	(81.232.644.765)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(352.014.958.477)	190.018.687.912
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(116.159.553)	110.139.383
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.087.110.153)	(9.819.787.865)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(40.495.317.917)	(36.497.975.713)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(10.500.000)
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(538.672.763.700)	(42.848.522.322)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.066.363.636)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản		-	(3.565.000.000)
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác		-	(500.000.000)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi tiền góp vốn vào đơn vị khác		227.250.000.000	430.703.020.896
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		87.954.650.923	207.859.649.794
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		314.138.287.287	634.497.670.690
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở		-	300.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay	VII.01	200.000.000.000	-
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	VII.02	(2.000.000.000)	(639.860.000.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		198.000.000.000	(339.860.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(26.534.476.413)	251.789.148.368
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		322.359.817.098	70.570.668.730
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		295.825.340.685	322.359.817.098

Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu

TP Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Phúc Long
Đại diện Pháp luật
Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101164614. Đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 7 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 07 tháng 12 năm 2022.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, đầu tư bất động sản, đầu tư tài chính

Hoạt động đầu tư kinh doanh BĐS của TIG bao gồm các hoạt động đầu tư, kinh doanh khai thác các sản phẩm BĐS để bán, cho thuê và BĐS du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao ngoài trời.

Ngoài ra, TIG hoạt động kinh doanh phân phối VLXD cho các dự án công trình xây dựng dân dụng, hạ tầng giao thông... và một số hoạt động xây dựng, du lịch, thương mại, dịch vụ và truyền thông khác theo quy định pháp luật Việt Nam.

4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng, kể từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Các công ty con của công ty tính tại thời điểm 31/12/2023

Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	Hà Nội	60%	60%	Dịch vụ lưu trú; Bất động sản....
CHI NHÁNH CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG - TẠI HUNGARI	Hungary	100%	100%	Kinh doanh Bất động sản....
CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ TLG	Hungary	100%	100%	Kinh doanh Bất động sản....

CÔNG TY TNHH SỬ DỤNG BẤT ĐỘNG SẢN RE-G	Hungary	100%	100%	Kinh doanh Bất động sản....
--	---------	------	------	-----------------------------

6.2 Các công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2023

Công ty	Nơi thành lập	Tỉ lệ sở hữu	Tỉ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Thời Báo CK Việt Nam.	Hà Nội	26%	26%	Cổng thông tin điện tử, quảng cáo...
Công ty TNHH Điện tử và Hàng gia dụng Huyndai Việt Nam	Hà Nội	45%	45%	Lắp ráp, phân phối hàng điện tử
Công ty CP Đầu tư BĐS Hà Thành	Hà Nội	45%	45%	Đầu tư xây dựng
Công ty Cổ phần TIG Holdings	Hà Nội	47,4%	47,4%	Đầu tư xây dựng, kinh doanh Bất động sản
Công ty CP Đầu tư tòa nhà công nghệ xanh TIG-HDE	Hà Nội	43,92%	43,92%	Đầu tư BĐS, thi công xây dựng và kinh doanh VLXD
Công ty cổ phần Đầu tư PT Bất động sản và Năng lượng tái tạo Việt Nam	Hà Nội	45,71%	45,71%	Thương mại, thi công xây dựng.
Công ty Cổ phần Đầu tư Kim Lân	Hà Nội	47,4%	47,4%	Đầu tư xây dựng, kinh doanh Bất động sản
Công ty Cổ phần Sân Golf và Nhà ở sinh thái Sơn Thủy Vườn Vua	Phú Thọ	46%	46%	Đầu tư xây dựng, kinh doanh Bất động sản
Công ty CP Điện Gió Thăng Long – Hướng Sơn 1	Quảng Trị	39,8%	39,8%	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật, sản xuất điện ...
Công ty CP Điện Gió Thăng Long – Hướng Sơn 2	Quảng Trị	42,5%	42,5%	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật, sản xuất điện ...

7 Tuyên bố về khả năng so sánh

Báo cáo tài chính riêng được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II NIÊN ĐỘ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

- Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

- Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

- Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính..

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

4.1 Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù đắp cho các khoản lỗ trước đó đã được trích lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị của chúng trong điều kiện giả định không có khoản dự phòng nào được trích lập.

4.2 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh tức là mua để bán lại. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán hiện có vượt quá giá trị ghi sổ khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

4.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

4.5 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù đắp cho các khoản lỗ trước đó đã được trích lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị của chúng trong điều kiện giả định không có khoản dự phòng nào được trích lập.

5 Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6 Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7 Nguyên tắc kế toán Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

8 Nguyên tắc kế toán các khoản Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ; Chi phí bảo hiểm..
- Chi phí sửa chữa thiết bị khai thác; Các chi phí khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9 Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

10 Nguyên tắc kế toán Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11 Nguyên tắc kế toán Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12 Nguyên tắc kế toán Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Đối với trường hợp cho thuê tài sản, có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh nghiệp có thể lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- + Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- + Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- + Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- + Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Các doanh nghiệp ghi nhận doanh thu trên tổng số tiền nhận trước trong trường hợp này phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về:

- + Chênh lệch về doanh thu và lợi nhuận nếu ghi nhận theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê;
- + Ảnh hưởng của việc ghi nhận doanh thu trong kỳ đối với khả năng tạo tiền, rủi ro trong việc suy giảm doanh thu, lợi nhuận của các kỳ trong tương lai.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13 Nguyên tắc kế toán Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14 Nguyên tắc kế toán Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên

kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15 Nguyên tắc kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16 Nguyên tắc kế toán Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC
V . KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>	
01 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN			
Tiền mặt	318.302.559	1.838.602.380	
Tiền gửi thanh toán	87.007.038.126	320.521.214.718	
Tiền gửi tiết kiệm	208.500.000.000		
Cộng	<u>295.825.340.685</u>	<u>322.359.817.098</u>	
02 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>	
a/ Ngắn hạn	40.939.558.327	4.454.172.698	
Công ty CP Thương Mại Sản Xuất Và Đầu Tư Hà Thành	11.419.286.510		
Công ty CP Phân phối HDE		561.423.457	
Tạp chí điện tử kinh tế chứng khoán Việt Nam		2.244.000.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN HDE VIỆT NAM	530.815.274		
Phạm Thị Thu Nga	17.000.000.000		
Trần Diệu Linh	9.000.000.000		
Phạm Hồng Kỳ		845.999.450	
Các khách hàng khác	2.989.456.543	802.749.791	
b/ Dài hạn	2.382.184.000	2.382.184.000	
Các khách hàng khác	2.382.184.000	2.382.184.000	
Cộng (a+b)	<u>43.321.742.327</u>	<u>6.836.356.698</u>	
03 . TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>	
Công ty CP Thương Mại Sản Xuất Và Đầu Tư Hà Thành	11.975.456.983	11.975.456.983	
Công ty CP sản xuất và Xuất Nhập Khẩu Hà Nội	137.603.709.458		
Công ty CP Tư vấn- Xây dựng Hoàng Hùng	2.752.435.000		
Công ty CP BI-ME Thăng Long	3.999.167.524		
Công ty Cổ Phần đầu tư và thương mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đô	88.090.690.766	13.648.109.132	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng- Kỹ thuật và Thương Mại Anh Phát		3.158.512.912	
Các nhà cung cấp khác	14.294.016.388	20.054.375.292	
Cộng	<u>258.715.476.119</u>	<u>48.836.454.319</u>	

04 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	7.450.000.000		7.000.000.000	
Phạm Quang Tiến	1.000.000.000		1.000.000.000	
Các cá nhân khác	450.000.000			
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển nông nghiệp Hà Nội (1)	6.000.000.000		6.000.000.000	
b) Dài hạn	27.921.066.687		17.451.066.687	
Cty CP ĐT Thời báo Chứng khoán Việt Nam	23.853.940.000		13.383.940.000	
Các Công ty khác	4.067.126.687		4.067.126.687	
Cộng (a+b)	35.371.066.687		24.451.066.687	

(1) Cho Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển nông nghiệp Hà Nội vay theo Hợp đồng thỏa thuận số 43/2021/HĐVT ngày 29/01/2021 số tiền 6 tỷ đồng, lãi suất 8%/ năm . Trả lãi cuối kỳ. Mục đích vay là Nộp tiền thuê đất tại chợ Cầu Diễn và đầu tư xây dựng Chợ Cầu Diễn. Nguồn tiền trả nợ là từ nguồn thu của các hộ kinh doanh đang thuê địa điểm tại Chợ Cầu Diễn.

05 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	24.297.348.524		101.949.091.642	
Tạm ứng	612.260.865		6.260.846.485	
Lãi dự thu, cổ tức phải thu	23.630.833.714		95.672.654.958	
Đặt cọc	15.000.000		15.000.000	
Phải thu khác	39.253.945		590.199	
b) Dài hạn	677.344.014.650		677.241.497.457	
Đặt cọc	5.326.934.000		5.314.416.800	
Phải thu dài hạn khác	830.469.650		740.469.657	
Hợp tác thực hiện Dự án Vườn Vua và Dự án Khu Nhà ở CBCNV Báo Kinh tế Đô thị	671.186.611.000		671.186.611.000	
Cộng (a+b)	701.641.363.174		779.190.589.099	

06 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu	948.496.940		4.161.989.642	
Công cụ dụng cụ	155.809.697		935.089.784	
Hàng hóa	42.546.489.168		30.114.251.970	
Hàng hóa bất động sản	22.066.928.784		22.066.928.784	
Chi phí SXKD dở dang	44.689.935.610		60.371.020.869	
Cộng	110.407.660.199		117.649.281.049	

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Chi phí trả trước khác	502.199.845	81.122.135
b/ Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	72.769.242	377.687.399
Cộng (a + b)	574.969.087	458.809.534

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC 01)

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

<u>Khoản mục</u>	<u>Bản quyền phát hành</u>
<u>Nguyên giá</u>	
Số đầu năm	305.000.000
Số cuối kỳ	305.000.000
<u>Hao mòn lũy kế</u>	
Số đầu năm	305.000.000
Tăng do trích khấu hao	
Số cuối kỳ	305.000.000
<u>Giá trị còn lại</u>	
Số đầu năm	
Số cuối kỳ	

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi phí SXKD dở dang	80.061.962.409		91.917.801.203	
Cộng	80.061.962.409		91.917.801.203	

11 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (PHỤ LỤC 02)

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a/ Ngắn hạn	48.876.604.798	103.164.720.358
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trường Sinh Sơn La	6.548.371.896	5.080.248.214
Công ty CP Sản xuất và XNK Hà Nội		62.756.689.764
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp ICIC	5.357.546.351	2.067.475.206
Công ty CP tư vấn xây dựng và thương mại Thành An	7.676.072.392	4.559.679.620
Các nhà cung cấp khác	29.294.614.159	28.700.627.554
b/ Dài hạn	1.349.311.948	1.349.311.948
Các nhà cung cấp khác	1.349.311.948	1.349.311.948
Cộng (a+b)	50.225.916.746	104.514.032.306

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a/Ngắn hạn	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP MBLAND INVEST(*)	20.000.000.000	20.000.000.000
b/Dài hạn	123.378.505.722	422.182.663.495
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và XNK Thủ Đức(***)	63.213.841.921	259.461.472.984
Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ(****)	60.118.883.901	120.180.684.622
Khách hàng khác	45.779.900	42.540.505.889
Cộng (a+b)	143.378.505.722	442.182.663.495

(*) Ứng trước theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 186/2019/HĐHTĐT về việc hợp tác đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật...thuộc một phần Khu du lịch sinh thái Vườn Vua

(***) Ứng trước theo Hợp đồng số 1010/2019/HĐ/TL-TTD về việc thi công xây dựng Nhà Biệt thự ven hồ thuộc Khu du lịch sinh thái Vườn Vua.

(****) Ứng trước theo Hợp đồng số 807/2020/TLPT-TIG về việc tiếp thị và giới thiệu dự án Vườn Vua Resort & Villas thuộc Khu du lịch sinh thái Vườn Vua.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã trả	Số cuối kỳ
THUẾ PHẢI NỘP	41.052.289.409	144.584.000.006	127.725.503.103	57.910.786.312
Thuế GTGT		87.820.182.894	86.849.729.133	970.453.761
Thuế TNDN	40.533.707.771	56.421.517.963	40.495.317.917	56.459.907.817
Thuế TNCN	518.581.638	326.998.322	365.155.226	480.424.734
Thuế khác		15.300.827	15.300.827	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	1.348.381.757	169.643.836
Chi phí môi giới	282.124.473	
Chi phí xây dựng, chi phí thuê sever	156.600.000	192.054.545
Cộng	1.787.106.230	361.698.381

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a/Ngắn hạn	4.542.064.590	4.541.759.520
BHXH, BHYT, BHTN	41.776.368	26.834.500
Đặt cọc mua bán nhà liền kề Đại Mỗ		14.636.798
Phải trả khác	4.500.288.222	4.500.288.222
Cộng (a+b)	4.542.064.590	4.541.759.520

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC 03)

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dài hạn		
Dự án Đại Mỗ	21.124.102.985	21.124.102.985
Tòa nhà Viettel Quảng Ngãi	2.366.086.182	2.366.086.182
Cộng	23.490.189.167	23.490.189.167

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục 04)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Danh sách cổ đông góp vốn	Tỉ lệ(%)	Số cuối kỳ	Tỉ lệ(%)	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	100	1.760.064.850.000	100	1.760.064.850.000
Cộng	100	1.760.064.850.000	100	1.760.064.850.000

19.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn góp đầu năm	1.760.064.850.000	1.300.068.340.000
Vốn góp tăng trong kỳ		459.996.510.000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	1.760.064.850.000	1.760.064.850.000

19.4 Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	176.006.485	176.006.485
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	176.006.485	176.006.485
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	176.006.485	176.006.485
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

19.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ Đầu tư phát triển	7.150.700.951	7.150.700.951
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.065.033.362	1.065.033.362
Cộng	8.215.734.313	8.215.734.313

THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC

VI TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

01 . DOANH THU	Kỳ này	Kỳ trước
Hoạt động cung cấp dịch vụ, thương mại	327.327.062.002	310.422.418.682
Hoạt động KD Bất động sản	11.859.404.114	5.583.251.182
Cộng	339.186.466.116	316.005.669.864
02 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Kỳ này	Kỳ trước
Hàng bán bị trả lại		
Cộng		
03 . DOANH THU THUẦN	Kỳ này	Kỳ trước
Hoạt động cung cấp dịch vụ, thương mại	327.327.062.002	310.422.418.682
Hoạt động KD Bất động sản	11.859.404.114	5.583.251.182
Cộng	339.186.466.116	316.005.669.864

	Kỳ này	Kỳ trước
04 . GIÁ VỐN		
Hoạt động cung cấp dịch vụ, thương mại	302.538.004.589	264.713.498.174
Hoạt động KD Bất động sản	3.361.715.024	3.217.919.241
Cộng	305.899.719.613	267.931.417.415
05 . DOANH THU TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, phí UTĐT	15.912.829.679	15.599.911.493
Lãi hoạt động hợp tác đầu tư		
Cổ tức nhận được		
Lãi hoạt động chuyển nhượng cổ phần		
Cộng	15.912.829.679	15.599.911.493
06 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Chi phí lãi vay	1.906.834.376	127.019.179
Cộng	1.906.834.376	127.019.179
07 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
Tiền lương	66.799.660	67.477.061
Cộng	66.799.660	67.477.061
08 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí tiền lương	2.375.492.700	1.786.355.957
Chi phí khấu hao	430.962.774	726.782.107
Chi phí mua ngoài, chi phí bằng tiền khác	3.075.925.625	861.929.814
Cộng	5.882.381.099	3.375.067.878
10 . CHI PHÍ KHÁC		
Chi tài trợ, từ thiện nhân đạo		
Chi phí khác	106.785.738	251.000.000
Cộng	106.785.738	251.000.000
11 . CHI PHÍ THUẾ TNDN		
Tổng thu nhập trước thuế (1)	41.236.775.309	59.853.599.824
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	456.986.917	13.500.000
<i>Phụ cấp HĐQT và BKS không chuyên trách</i>	<i>24.000.000</i>	<i>13.500.000</i>
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	<i>432.986.917</i>	
Các khoản điều chỉnh giảm(3)		31.563.356.069
Tổng thu nhập tính thuế (4=1+2-3)	41.693.762.226	28.303.743.755
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	18.563.590.929	5.660.748.751
Thuế TNDN nộp bổ sung		
Thuế TNDN phải nộp	18.563.590.929	5.660.748.751

12 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu		
Chi phí nhân công	2.442.292.360	1.853.833.018
Chi phí khấu hao TSCĐ	430.962.772	726.782.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	308.975.645.240	268.793.347.231
Cộng	311.848.900.372	271.373.962.353

13 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH	Giá trị ghi sổ kế toán	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	295.825.340.685	322.359.817.098
Phải thu khách hàng	43.321.742.327	6.836.356.698
Phải thu khác	701.641.363.174	779.190.589.099
Phải thu về cho vay	35.371.066.687	24.451.066.687
Đầu tư tài chính	1.236.158.070.870	1.293.408.070.870
Cộng	2.312.317.583.743	2.426.245.900.452
b) Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	198.000.000.000	
Phải trả người bán	50.274.965.545	104.514.032.306
Chi phí phải trả	1.787.106.230	361.698.381
Phải trả khác	10.422.064.590	4.541.759.520
Cộng	260.484.136.365	109.417.490.207

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã ký. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay theo lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Phải trả người bán	103.164.720.358	1.349.311.948	104.514.032.306
Chi phí phải trả	361.698.381		361.698.381
Phải trả khác	4.541.759.520		4.541.759.520
Vay và nợ thuê tài chính			
Cộng	108.068.178.259	1.349.311.948	109.417.490.207

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm			
Phải trả người bán	48.925.653.597	1.349.311.948	50.274.965.545
Chi phí phải trả	1.787.106.230		1.787.106.230
Phải trả khác	10.422.064.590		10.422.064.590
Vay và nợ thuê tài chính		198.000.000.000	198.000.000.000
Cộng	61.134.824.417	199.349.311.948	260.484.136.365

THÔNG TIN BỔ SUNG

VII . CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

	Kỳ này	Kỳ trước
01 . Số tiền thực vay trong kỳ		
Tiền vay theo các KU thông thường	200.000.000.000	
Cộng	200.000.000.000	
02 . Số tiền đã thực trả gốc vay		
Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	2.000.000.000	60.000.000
Cộng	2.000.000.000	60.000.000

VIII THÔNG TIN KHÁC

01 . SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4 năm 2023 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

02 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

2.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) . Giao dịch bán

Tên công ty	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	Công ty con	11.774.445.774	105.000.000
Công ty Cổ phần Thời báo Chứng Khoán Việt nam	Công ty liên kết	55.316.663	
Cộng		11.829.762.437	105.000.000

b) Giao dịch lãi tài chính

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	Công ty con		
Công ty CP Đầu tư Thời báo Chứng khoán Việt Nam	Công ty liên kết	610.654.310	
Cộng		610.654.310	

d) Giao dịch chia lãi hợp tác

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	Công ty con		
Cộng			

2.2 . SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**a) . Nợ phải thu**

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	Công ty con		47.213.000.000
Công ty CP Phân phối HDE	Công ty liên kết		
Công ty CP Đầu tư Thời báo Chứng khoán Việt Nam	Công ty liên kết	1.431.315.666	98.065.734
Cộng		1.431.315.666	47.311.065.734

b) Nợ phải thu về cho vay

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Đầu tư thời báo chứng khoán Việt Nam	Công ty liên kết	26.918.940.000	16.448.940.000
Cộng		26.918.940.000	16.448.940.000

c) . Nợ phải trả - Người mua trả trước

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	Công ty con	60.118.883.901	120.180.684.622
Cộng		60.118.883.901	120.180.684.622

d) . Nợ phải thu khác

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	Công ty con	688.709.528.515	637.846.150.000
Công ty CP Đầu tư thời báo chứng khoán Việt Nam	Công ty liên kết	1.431.315.666	3.447.834.394
Cộng		690.140.844.181	641.293.984.394

3 . THU NHẬP BAN TỔNG GIÁM ĐỐC,
HĐQT, BAN KIỂM SOÁT

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc	402.347.700	681.685.200
Tổng Thu nhập của Ban Kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Cộng	426.347.700	705.685.200

4 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (PHỤ LỤC 05)

6 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu của Bảng Cân đối kế toán Quý 4 năm 2023 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của công ty đã được kiểm toán;

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 4 năm 2023, Báo cáo kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2023 là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 4/2022 của công ty.

Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu

TP Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Phúc Long ✓
Đại diện Pháp luật
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THẮNG LONG
 Tầng 8, Tháp B, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng
 Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng
 Quý 4 năm 2023

PHỤ LỤC SỐ 01

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

T	Chi tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ				
1	Số đầu kỳ	-	24.042.331.818	529.928.073	24.572.259.891
2	Tăng trong kỳ	-	-	-	-
	- Do mua sắm				
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
	- Do thanh lý				
4	Số cuối kỳ	-	24.042.331.818	529.928.073	24.572.259.891
II	Hao mòn TSCĐ				
1	Số đầu kỳ	-	18.116.186.789	529.928.073	18.646.114.862
2	Tăng trong kỳ	-	430.962.774	-	430.962.774
	- Do trích khấu hao TSCĐ		430.962.774	-	430.962.774
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
	- Do thanh lý				
4	Số cuối kỳ	-	18.547.149.563	529.928.073	19.077.077.636
III	Giá trị còn lại				
1	Số đầu kỳ	-	5.926.145.029	-	5.926.145.029
2	Số cuối kỳ	-	5.495.182.255	-	5.495.182.255

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG

Tầng 8, Tháp B, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng
Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2023

Khoản mục đầu tư	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá trị hợp lý
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
I ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	1.126.689.158.335	(81.087.465)	1.293.489.158.335	(81.087.465)	1.293.408.070.870
1 Tiền gửi tiết kiệm dài hạn	60.000.000.000		60.000.000.000		60.000.000.000
1 Đầu tư vào Công ty con	407.400.000.000		407.400.000.000		407.400.000.000
1.1 C/ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	407.400.000.000		407.400.000.000		407.400.000.000
1.2 Công ty Cổ phần Điện gió Thăng Long - Hường Sơn 1			54.200.000.000		54.200.000.000
1.3 Công ty Cổ phần Điện gió Thăng Long - Hường Sơn 2			45.900.000.000		45.900.000.000
2 Đầu tư vào công ty Liên kết	649.055.379.104	-	649.055.379.104	-	775.755.379.104
2.1 Công ty CP Đầu tư Thời báo Chứng khoán Việt Nam	2.600.000.000		2.600.000.000		2.600.000.000
2.2 Công ty Cổ phần Tòa nhà Công nghệ Xanh TIG-HDE	152.713.588.059		152.713.588.059		152.713.588.059
2.3 Công ty TNHH Điện tử và Hàng gia dụng Hyundai Việt Nam	54.000.000.000		54.000.000.000		54.000.000.000
2.4 Công ty CP ĐT PT Bất Động Sản và năng lượng tái tạo Việt Nam	231.641.791.045		231.641.791.045		231.641.791.045
2.5 Công ty CP Đầu tư Bất động sản Hà Thành	108.000.000.000		108.000.000.000		108.000.000.000
2.6 Công ty Cổ phần Đầu tư HDE Holdings			226.800.000.000		226.800.000.000
2.7 Công ty Cổ phần Điện gió Thăng Long - Hường Sơn 1	54.200.000.000		54.200.000.000		54.200.000.000
2.8 Công ty Cổ phần Điện gió Thăng Long - Hường Sơn 2	45.900.000.000		45.900.000.000		45.900.000.000
3 Góp vốn vào đơn vị khác	10.233.779.231	(81.087.465)	10.233.779.231	(81.087.465)	10.152.691.766
3.1 Công ty CP Đầu tư TIG Plaza Trần Phú	500.000.000		500.000.000		500.000.000
3.2 Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Sinh thái Văn Trì	9.733.779.231	(81.087.465)	9.733.779.231	(81.087.465)	9.652.691.766
TỔNG CỘNG	1.126.689.158.335	(81.087.465)	1.293.489.158.335	(81.087.465)	1.293.408.070.870

PHỤ LỤC SỐ 03

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Vay vào	Trả nợ vay	Giá trị	Số có khả năng trả
VAY DÀI HẠN	198.000.000.000	198.000.000.000	200.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	198.000.000.000	198.000.000.000	200.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Cộng	198.000.000.000	198.000.000.000	200.000.000.000	2.000.000.000	-	-

PHỤ LỤC SỐ 03

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Vay vào	Trả nợ vay	Giá trị	Số có khả năng trả
VAY DÀI HẠN	198.000.000.000	198.000.000.000	200.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	198.000.000.000	198.000.000.000	200.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Cộng	198.000.000.000	198.000.000.000	200.000.000.000	2.000.000.000	-	-

19.1 - BẢNG ĐỔI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 03

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Quỹ Khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Năm trước						
1. Số dư đầu năm	1.300.068.340.000	15.000.000.000	1.065.033.362	7.150.700.951	180.061.169.705	1.503.345.244.018
2. Số tăng trong năm	459.996.510.000				269.299.278.826	269.299.278.826
- Tăng vốn	459.996.510.000					459.996.510.000
- Lãi(Lỗ) năm nay						
3. Số giảm trong năm					(159.996.510.000)	(159.996.510.000)
- Phân phối lợi nhuận					(159.996.510.000)	(159.996.510.000)
4. Số cuối năm	1.760.064.850.000	15.000.000.000	1.065.033.362	7.150.700.951	289.363.938.531	2.072.644.522.844
Năm nay						
1. Số dư đầu năm	1.760.064.850.000	15.000.000.000	1.065.033.362	7.150.700.951	289.363.938.531	2.072.644.522.844
2. Số tăng trong kỳ	175.997.200.000				202.534.009.156	378.531.209.156
- Tăng vốn trong kỳ	175.997.200.000					175.997.200.000
- Lãi(Lỗ) kỳ này					202.534.009.156	202.534.009.156
3. Số giảm trong kỳ					(175.997.200.000)	(175.997.200.000)
- Phân phối lợi nhuận					(175.997.200.000)	(175.997.200.000)
4. Số cuối kỳ	1.936.062.050.000	15.000.000.000	1.065.033.362	7.150.700.951	315.900.747.687	2.275.178.532.000